

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2022/DS-PT**

Ngày 21 - 02 - 2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Văn Phụng.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Tấn Thành, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:**  
Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 12 năm 2021 và ngày 21 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 7 năm 2021, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 159/2021/QĐ-PT ngày 21 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lâm Văn N, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Quách T (T M), sinh năm 1945. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Quách T: Ông Quách Văn C, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2021)- (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Thái Thị A, sinh năm 1953. (vắng mặt)

2. Ông Quách Văn C, sinh năm 1985. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, Sóc Trăng.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965. (vắng mặt)

4. Bà Lâm Thị Cẩm N, sinh năm 1988. (vắng mặt)
5. Ông Lâm Quốc V, sinh năm 1990. (vắng mặt)
6. Ông Lâm Vũ P, sinh năm 1994. (vắng mặt)
7. Bà Lâm Tú Q, sinh năm 1996. (vắng mặt)

*Người đại diện theo ủy quyền của bà N, ông V, ông P, bà Q:* Ông Lâm Văn N, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

*- Người làm chứng:*

1. Ông Trương Văn Q, sinh năm 1945. Địa chỉ: Ấp M, thị trấn L, huyện T, Sóc Trăng. (vắng mặt)
2. Bà Tô Thị Đ, 74 tuổi. Địa chỉ: Ấp M, thị trấn L, huyện T, Sóc Trăng. (vắng mặt)
3. Ông Ngô H, sinh năm 1946. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
4. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
5. Ông Thạch Minh S, sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
6. Ông Võ Văn V, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
7. Ông Lâm H, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
8. Ông Trần Văn T, sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

*- Người kháng cáo:* Ông Quách T (T m) là bị đơn

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Nguyên đơn ông Lâm Văn N, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Cẩm N, ông Lâm Quốc V, ông Lâm Vũ P, bà Lâm Tú Q trình bày:*

Đất tranh chấp tại thửa 194 diện tích tranh chấp 365,5m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế), tọa lạc ấp Rầy Mới, xã Thạnh Trị, do ông Lâm Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1992. Nguồn gốc đất là đất của ông nội là ông Lâm H, ông Quách T và ông Lâm Văn B (ông B còn có tên gọi khác là ông B D) đều là con của ông H (theo ông T thì ông nội tên Quách Th nhưng ông không biết có đúng hay không vì ông nội có 05 người con và hiện chỉ còn ông Quách T, các anh em khác đều đã chết), từ trước năm 1975 ông nội cho đất ông Lâm Văn B là cha của ông N, ông B sử dụng đến năm 1985 tập đoàn cấp và ông B cho lại ông N nên ông N sử dụng từ năm 1985 đến năm 1992 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 2011, ông N cho ông Quách T mượn phần đất cặp mé kênh để trồng bạch đàn, ông T thuê máy ủi và

trồng bạch đàn cho đến năm 2016 ông T cấm trụ đá để sử dụng vĩnh viễn nên ông không đồng ý và có yêu cầu UBND xã giải quyết buộc trả lại đất, ủy ban xã có hòa giải không thành nhưng do lúc đó địa phương cho rằng đất bãi bồi ven sông nên ông không khởi kiện được. Đến năm 2018 ông tiếp tục tranh chấp và khởi kiện ra Tòa án.

Hiện trạng theo kết quả thẩm định trên đất hiện có 70 cây bạch đàn do ông T trồng là ông đồng ý.

Thửa 194 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lâm Văn N, do là sau khi ông N được cha cho đất thì gia đình ông cất nhà, trồng hoa màu trên đất và cùng sinh sống cho đến khi có chủ trương cấp quyền sử dụng thì ông N đăng ký và được ủy ban cấp quyền sử dụng. Những thành viên trong hộ của ông N là các con của ông đã uỷ quyền cho ông tham gia phiên toà đều không có ý kiến gì về việc tranh chấp.

Tại phiên tòa, ông yêu cầu giải quyết buộc những người đang sử dụng đất là ông T, bà A và con ông T là ông Quách Văn C trả lại đất tranh chấp 365,5m<sup>2</sup>, đối với cây trồng trên đất yêu cầu ông T đốn toàn bộ cây trên đất, nếu ông T không đốn thì ông sử dụng cây và đồng ý trả giá trị cây cho ông T.

*\* Bị đơn ông Quách T trình bày:*

Giữa ông với ông Dừa (cha của ông N) là anh em, đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha tên Quách Thảo, tuy nhiên đất này là ông Th cho ông, không có cho ông Dừa, ông sống cùng nhà với cha từ nhỏ cho đến năm 1968 bị bắt đi lính, năm 1969 ông về ở chung với cha và được cha cho phần đất hiện tranh chấp, khi cha chết thì ông về bên vợ ở (cùng ấp) nhưng vẫn sử dụng đất tranh chấp để trồng hoa màu, ông trồng hoa màu kể từ năm 1969 cho đến khi làm lộ là khoảng năm 2009 là ông không sử dụng nữa, bỏ trống khoảng 02 năm, đến năm 2011 ông mới ủi ra trồng bạch đàn. Sau này ông đăng ký quyền sử dụng đất thì ông N ngăn cản và kêu chừa đường cho ông N lên xuống chiều ngang 5m nhưng ông không đồng ý. Sự việc tranh chấp giữa ông và ông N có ra Ủy ban xã hòa giải, ủy ban xã cho rằng đất bãi bồi ven sông và không đăng ký quyền sử dụng đất được nhưng thống nhất cho ông được quyền sử dụng, khi nào Nhà nước có nhu cầu lấy lại thì ông trả. Nay ông không đồng ý trả đất.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thái Thị A có ý kiến trình bày tại biên bản hoà giải ngày 30/01/2019:* Bà thống nhất với lời khai của ông Quách T.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quách Văn C trình bày:* Đất tranh chấp là đất của ông Quách T (ông T là cha của ông), ông T có trồng cây bạch đàn trên đất, ông là con và ở chung với ông T nên phụ giúp ông T trồng cây. Đất tranh chấp không phải của ông N và ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông N.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà là vợ ông N, đất tranh chấp là vợ chồng bà sử dụng từ trước tới giờ và cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu ông T trả lại đất tranh chấp thì bà không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ Điều 166, Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Điều 147, 157, 165, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Quách T, bà Thái Thị A và ông Quách Văn C giao trả cho ông Lâm Văn N diện tích đất tranh chấp 365,5m<sup>2</sup>, thửa 194, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp Rẫy Mới, xã Thanh Trị, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng do ông Lâm Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 09/12/1992, vào sổ cấp giấy số 000008, tứ cạnh:

- Hướng Đông Bắc giáp ông Quách T có số đo 10,26m,
- Hướng Tây Nam giáp ông Đỗ Thanh P có số đo 7,96m,
- Hướng Đông Nam giáp sông M có số đo 14,28m + 14,59m + 12,16m,
- Hướng Tây Bắc giáp lộ đal có số đo 6,15m + 9,31m + 25,70m.

Ông Lâm Văn N được quyền sở hữu toàn bộ 70 cây bạch đàn trên đất tranh chấp.

Ông Lâm Văn N có nghĩa vụ trả giá trị 70 cây bạch đàn cho ông Quách T với tổng số tiền là: 4.900.000 (bốn triệu chín trăm nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, chi phí thẩm định, định giá; án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 21/6/2021, bị đơn ông Quách T kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Đo đạc lại toàn bộ thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp M, xã T, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng và yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn N về việc yêu cầu ông trả lại diện tích đất 365,5 m<sup>2</sup>, đất tọa lạc theo địa chỉ nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lâm Văn N không rút đơn khởi kiện, bị đơn ông Quách T rút lại một phần đơn kháng cáo đối với việc yêu cầu đo đạc lại toàn bộ thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp M, xã T, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Quách T là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Quách T đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên đủ điều kiện để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Cẩm N, ông Lâm Quốc V, ông Lâm Văn P và bà Lâm Tú Q vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thái Thị A và những người làm chứng là ông Trương Văn Q, bà Tô Thị Đ, ông Ngô H, ông Nguyễn Thanh S, ông Thạch Minh S, ông Võ Văn V, ông Lâm H và ông Trần Văn T vắng mặt lần thứ hai không có lý do, việc vắng mặt của những người này cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Tại tòa, người đại diện theo ủy quyền bị đơn rút lại một phần đơn kháng cáo đối với việc yêu cầu đo đạc lại toàn bộ thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp M, xã T, huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng. Xét thấy, việc đại diện theo ủy quyền của bị đơn rút một phần đơn kháng của họ là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của nguyên đơn và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn ông Lê Văn N cho rằng, phần đất tranh chấp diện tích 365,5m<sup>2</sup>, thửa 194, tọa lạc ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc là của ông Lâm H (tên gọi khác là Quách Th) cho ông Lâm Văn B từ trước năm 1975, sau đó ông B mới cho lại nguyên đơn sử dụng từ năm 1985, đến năm 2011 thì cho bị đơn T mượn sử dụng. Ngược lại, bị đơn ông Quách T cho rằng, nguồn gốc phần đất là của ông Quách Th (ông Lâm H), nhưng ông Th cho phần đất này cho bị đơn và bị đơn sử dụng phần đất này từ năm 1969 cho đến nay.

[2] Xét kháng cáo của ông Quách T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Từ lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn có căn cứ xác định, phần đất tranh chấp diện tích 365,5m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 194, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc là của ông Lâm H (tên gọi khác là Quách Th) là ông bà của nguyên đơn và bị đơn sử dụng trước năm 1975, do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự thì không cần phải chứng minh về nguồn gốc phần đất tranh chấp.

[2.2] Cả nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng, mình đều được nhận tặng cho phần đất tranh chấp này, nhưng ngoài lời trình bày của mình ra thì nguyên

đơn và bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh. Tuy nhiên, qua kết quả xác minh những người làm chứng cũng như hiểu biết về phần đất tranh chấp này xác định, phần đất tranh chấp giáp sông, kể đến lộ đal và phía trên là nhà của ông N, những người này đều trình bày là thấy ông B sử dụng đất, sau đó thì thấy ông N sử dụng đất, thời điểm này chưa có lộ đal, sau này Nhà nước mới làm lộ đal, đến khi xáng mức kênh thì ông T mới ủi đất trồng Bạch đàn.

[2.3] Tại phiên tòa ngày 30/12/2021, Tòa án Quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ theo yêu cầu của bị đơn. Xét thấy, tại các biên bản xác minh ngày 30/12/2021, ông Trần Trung D là cán bộ địa chính khai trước khi ông N và ông T tranh chấp đất thì ông T có đến xã yêu cầu ông xuống phần đất để đo cấp giấy, khi ông đến phần đất thì thấy ông N có ở đó và khi chuẩn đo thì ông N có xin ông T thêm cho đủ 5m để lên xuống mé sông và khi xã hòa giải ngày 18/7/2018 thì ông H, ông D và ông L có tham, tại cuộc gia hòa giải thì các anh em có động viên ông N và ông T chia đôi đất hoặc trả hoa lợi (trả giá trị) thì lúc đầu ông N đồng ý nhưng sau đó hai bên cự cãi thì hai bên không đồng ý; còn tại biên bản hòa giải ngày 18/7/2018 thì không thể hiện ý kiến nêu trên của những người làm chứng. Như vậy, việc các anh trình bày là chỉ động viên cho các bên thỏa thuận, do các đương sự không thỏa thuận nên lập biên bản hòa giải không thành.

[2.4] Tại Công văn số 245/UBND-VP, ngày 11/5/2020 của Ủy ban nhân dân huyện T trả lời cho Tòa án xác định diện tích đất tranh chấp 365,5m<sup>2</sup> là nằm trong thửa 194, do ông Lâm Văn N đứng tên quyền sử dụng đất được cấp ngày 09/12/1992. Đồng thời, thông qua hình thể, tứ cận, vị trí phần đất của ông N so với phần đất tranh chấp trước đây là hai phần đất liền kề với nhau, do khi làm lộ đal thì mới bị chia cắt, điều này là phù hợp với thực tế.

[2.5] Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định trước khi Nhà nước thi công lộ đal thì phần đất tranh chấp này tiếp giáp với phần đất phía trên của ông N, được gia đình ông N sử dụng làm nơi neo đậu ghe, xuống cũng như trồng hoa màu, trong quá trình sử dụng thì ông N cũng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1992, do đó lời trình bày của ông N là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn cho rằng mình được ông Th (H cha ruột) cho phần đất tranh chấp này, nhưng ngoài lời trình bày của mình ra thì bị đơn không có chứng cứ gì để chứng minh và tại phiên tòa hôm nay bị đơn cũng không cung cấp thêm chứng cứ mới để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Quách T.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do ông Quách T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên ông T được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Quách T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ Điều 166, Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Điều 147, 157, 165, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Quách T, bà Thái Thị A và ông Quách Văn C giao trả cho ông Lâm Văn N diện tích đất tranh chấp 365,5m<sup>2</sup>, thửa 194, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp Rẫy Mới, xã Thạnh Trị, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng do ông Lâm Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 09/12/1992, vào sổ cấp giấy số 000008, có số đo và tứ cạnh:

- Hướng Đông Bắc giáp ông Quách T có số đo 10,26m;
- Hướng Tây Nam giáp ông Đỗ Thanh P có số đo 7,96m;
- Hướng Đông Nam giáp sông M có số đo 14,28m + 14,59m + 12,16m;
- Hướng Tây Bắc giáp lộ đal có số đo 6,15m + 9,31m + 25,70m.

Ông Lâm Văn N được quyền sở hữu toàn bộ 70 cây bạch đàn trên đất tranh chấp.

Ông Lâm Văn N có nghĩa vụ trả giá trị 70 cây bạch đàn cho ông Quách T với tổng số tiền là: 4.900.000 (bốn triệu chín trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Quách T được miễn nộp án phí.

2.2. Hoàn trả cho ông Lâm Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003278 ngày 07/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3. Chi phí thẩm định, định giá:

3.1. Buộc ông Quách T nộp chi phí thẩm định, định giá là 6.000.000 (sáu

triệu) đồng.

3.2. Hoàn trả cho ông Lâm Văn N số tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá đã nộp 6.000.000 đồng (nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T sau khi ông T nộp chi phí thẩm định, định giá).

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Quách T được miễn.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Hồ Văn Phụng**